BAN QUẢN LÝ CÁC KCX VÀ CN TP. HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM

Lớp : Công nghệ kỹ thuật xây dựng 2 - K13

Môn thi: **Đường lối cách mạng đảng cộng sản** Lần thi: 1 Giám thị 1: M. Trung Ký tên:

Học kỳ: 2 Năm học: 2012 - 2013 Ngày thi: 13/5/13 Giám thị 2: T. Tâm Ký tên:

Cán bộ giảng dạy: _____ Phòng thi: A1.12 Giám thị 3: _____ Ký tên:

Tổng số bài: 39 Số tờ: 41 Giám thị 4: _____ Ký tên:

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1110060044	Bùi Văn	Đức	10/03/1993		8	2	3,8	Ba, tám
2	1110060046	Nguyễn Hoàng	Phát	09/09/1993		0	6	4,2	Bốn, hai
3	1110060047	Phạm Hoàng	Phương	17/11/1993		9	9	9,0	chín, không
4	1110060048	Huỳnh Văn	Phước	07/06/1990		8	6	6,6	Sáu, sáu
5	1110060049	Trần Hoàng	Phúc	27/06/1992		8	4	5,2	Năm, hai
6	1110060050	Hồ	Quí	08/01/1992		8	4	5,2	Năm, hai
7	1110060051	Nguyễn Ngọc	Sơn	24/11/1993		8	3	4,5	Bốn, năm
8	1110060052	Nguyễn Ngọc	Sơn	25/11/1992		8	3	4,5	Bốn, năm
9	1110060053	Tạ Minh	Tấn	25/03/1993		8	8	8,0	Tám, không
10	1110060054	Phan Thành	Tài	07/07/1992		8	3	4,5	Bốn, năm
11	1110060055	Đặng Đức	Tài	06/08/1992		0	5	3,5	Ba, năm
12	1110060056	Võ Bách	Thắng	01/01/1993		8	3	4,5	Bốn, năm
13	1110060057	Vũ	Thắng	20/11/1993		8	3	4,5	Bốn, năm
14	1110060058	Nguyễn Trần Anh	Thắng	24/09/1993		8	7	7,3	Bảy, ba
15	1110060059	Trần Văn	Thành	11/05/1993		8	5	5,9	Năm, chín
16	1110060060	Nguyễn Minh	Thành	17/12/1989		9	6	6,9	Sáu, chín
17	1110060061	Nguyễn Chơn	Thiên	18/04/1990		8	5	5,9	Năm, chín
18	1110060062	Trần Nam	Thiên	04/12/1992		8	5	5,9	Năm, chín
19	1110060063	Bùi Thọ	Thiện	26/04/1993		9	9	9,0	chín, không
20	1110060064	Nguyễn Ngọc	Thiện	20/09/1992		8	5	5,9	Năm, chín
21	1110060065	Nguyễn Trí	Thức	17/05/1993		8	6	6,6	Sáu, sáu
22	1110060066	Huỳnh Đình	Thủ	26/10/1992		9	5	6,2	Sáu, hai
23	1110060067	Huỳnh	Tiến	16/09/1993		8	9	8,7	Tám, bảy
24	1110060069	Phạm Trung	Tín	09/03/1993		/	/	/	/
25	1110060070	Nguyễn Văn	Tol	28/03/1993		8	5	5,9	Năm, chín

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1110060071	Lê Thị Minh	Trang	19/06/1993		10	4	5,8	Năm, tám
27	1110060072	Dương Thanh Cao	Trí	02/08/1992		8	2	3,8	Ba, tám
28	1110060073	Kiều Hữu	Trí	16/02/1993		8	6	6,6	Sáu, sáu
29	1110060075	Nguyễn Đình	Triều	19/09/1993		8	4	5,2	Năm, hai
30	1110060076	Lê Bá	Trung	22/02/1993		8	6	6,6	Sáu, sáu
31	1110060077	Trần Văn	Trung	29/10/1992		8	5	5,9	Năm, chín
32	1110060078	Bùi Đức	Trung	12/03/1989		9	5	6,2	Sáu, hai
33	1110060079	Võ Thanh	Tùng	24/08/1993		8	5	5,9	Năm, chín
34	1110060080	Huỳnh Thanh	Tùng	09/01/1991		8	4	5,2	Năm, hai
35	1110060081	Võ Minh	Tùng	10/12/1993		8	5	5,9	Năm, chín
36	1110060082	Đặng Văn	Việt	09/08/1993		8	6	6,6	Sáu, sáu
37	1110060083	Tạ Ngọc	Vinh	16/01/1993		7	7	7,0	Bảy, không
38	1110060084	Hồ Đặng Khánh	Vương	14/10/1993		9	8	8,3	Tám, ba
39	1110060085	Nguyễn Hoàng	Vũ	26/10/1993		8	5	5,9	Năm, chín
40	1110060086	Trương Quốc	Vũ	28/09/1992		8	6	6,6	Sáu, sáu

Ngày . 27 . tháng . 5 . . năm 2013